

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/2008/QĐ-UBND

Điện Biên Phủ, ngày 22 tháng 12 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số: 188/2004/NĐ-CP, ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá các loại đất; Thông tư số: 114/2004/TT-BTC ngày 26/11/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số: 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số: 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính Phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số: 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 80/2005/TT-BTC ngày 15/9/2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn tổ chức mạng lưới thống kê về điều tra khảo sát giá đất, thống kê báo cáo giá các loại đất theo quy định tại Nghị định số 188/2004/CP của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số: 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số: 188/2004/NĐ-CP và Nghị định số: 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính Phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số: 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất.

Thực hiện Nghị quyết số: 147/NQ-HĐND ngày 12/12/2008 của HĐND tỉnh về việc bảng giá các loại đất, quy định thực hiện bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên năm 2009;

Theo đề nghị của liên ngành: Tài chính - Xây dựng - Tài nguyên và Môi trường - Cục Thuế tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bảng giá và quy định áp dụng Bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Điện Biên, như sau:

1. Bảng giá các loại đất của các huyện, thị xã, thành phố được quy định từ bảng 1 đến bảng 9 (có chi tiết kèm theo).

2. Quy định việc áp dụng bảng giá các loại đất của các huyện, thị xã, thành phố (có chi tiết kèm theo).

Điều 2. Phạm vi áp dụng.

1. Bảng giá các loại đất quy định tại Điều 1 dùng để làm căn cứ:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất.

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai 2003.

d) Tính giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai 2003.

đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai 2003.

g) Tính giá trị bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Bảng giá đất quy định tại Điều 1 không áp dụng cho các trường hợp sau:

a) Giá đất đấu giá, giá đất đấu thầu đối với các tổ chức, cá nhân trong nước.

b) Giá đất đấu giá, giá đất đấu thầu và giá cho thuê đất đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc Công ty có vốn đầu tư nước ngoài.

Điều 3. Giao Sở Tài nguyên và môi trường có trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện giá đất của các cấp, các ngành và chủ trì phối hợp với các ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh tổ chức việc bán đấu giá quyền sử dụng đất và thực hiện nhiệm vụ theo quy định. Trình UBND tỉnh điều chỉnh giá đất khi có biến động lớn về giá đất do đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, quy hoạch đô thị, khu thương mại du lịch, khu công nghiệp.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2009. Các Quyết định trước đây trái với Quyết định này đều bị bãi bỏ.

Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Cục trưởng Cục thuế tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

Đinh Tiến Dũng

QUY ĐỊNH
KHI ÁP DỤNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số: 21/2008/QĐ-UBND
ngày 22/12/2008 của UBND tỉnh Điện Biên)

I. Giá đất của các huyện, thị xã, thành phố phân thành 02 nhóm, 05 loại, 04 hạng như sau:

1. Nhóm đất nông nghiệp:

- 1.1. Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản.
- 1.2. Đất trồng cây lâu năm.
- 1.3. Đất lâm nghiệp.
 - a) Đất rừng sản xuất.
 - b) Đất khoanh nuôi bảo vệ.
 - c) Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp:

- 2.1. Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị.
- 2.2. Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại nông thôn.

II. Đất của các huyện, thị xã, thành phố phân thành 04 vị trí, 03 khu vực và 04 hạng:

1. Vị trí:

a) Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị:

- Vị trí 1:

+ Đối với đất ở của các hộ gia đình, cá nhân được xác định độ dài chiều sâu thửa đất cách chỉ giới đường giao thông tối đa là 20m;

+ Đối với đất của các tổ chức chỉ xác định thành một vị trí, để tính chung cho cả toàn bộ khuôn viên thửa đất (không hạn chế độ dài, chiều sâu thửa đất cách chỉ giới giao thông) giá đất để tính tiền thuê đất, xác định giá trị đất vào giá trị tài sản được xác định theo vị trí mặt tiền công sở.

- Vị trí 2:

Diện tích đất ở của các hộ gia đình, cá nhân có cùng khuôn viên đất của vị trí 1 mà có độ dài chiều sâu thửa đất lớn hơn 20m (từ trên 20 mét đến mét thứ 40) của từng đoạn đường nêu trên được xác định giá đất của vị trí 2.

- Vị trí 3:

Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 2 của các đoạn đường ngõ nêu trên, không được quy hoạch là đường phố, không có tên trong bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị, nối từ trục đường có vị trí 1 vào các khu dân cư, có độ dài đoạn ngõ cách chỉ giới đường giao thông từ trên 40 mét đến mét thứ 60.

- Vị trí 4:

Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 3 của các đoạn đường ngõ nêu trên, không được quy hoạch là đường phố, không có tên trong bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị, nối từ trục đường có vị trí 1 vào các khu dân cư, có độ dài đoạn ngõ cách chỉ giới đường giao thông từ 60 mét trở lên.

* Trường hợp trên cùng một đoạn đường, các khuôn viên thửa đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền các trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên nhưng có chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường thì áp dụng việc xác định vị trí như sau:

+ Các khuôn viên thửa đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền của trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có cùng mặt bằng với mặt đường xác định là vị trí 1.

+ Các khuôn viên thửa đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền của trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường từ 1m đến 3m xác định là vị trí 2.

+ Các khuôn viên thửa đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền các trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường trên 3m xác định là vị trí 3.

b) Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại nông thôn:

- Khu vực:

+ Khu vực 1: Là khu vực áp dụng cho trung tâm các xã, các bản bám trục đường giao thông (QL, tỉnh lộ), khu đầu mối giao thông, khu thương mại, khu vực ven đô thị, có điều kiện sản xuất và kinh doanh thuận lợi.

+ Khu vực 2: Là khu vực áp dụng cho trung tâm *các bản vùng thấp* bám trục đường giao thông liên xã liên bản, có điều kiện sản xuất và kinh doanh thuận lợi kém thuận lợi hơn khu vực 1.

+ Khu vực 3: Là khu vực áp dụng cho trung tâm *các bản vùng cao* bám trục đường giao thông liên xã liên bản, có điều kiện sản xuất và kinh doanh kém thuận lợi hơn khu vực 2.

- Vị trí của các khu vực:

+ **Vị trí 1:** Là vị trí bám trục đường giao thông của mỗi khu vực quy định nêu trên, có cùng một khuôn viên thửa đất có chiều sâu cách chỉ giới đường giao thông tối đa là 30 mét. Các trường hợp đất giáp mặt đường nhưng có độ sâu hoặc độ cao trên 1m đến 3m thì tính vị trí 2, có độ sâu hoặc độ cao trên 3m thì tính vị trí 3.

+ Đối với đất của các tổ chức chỉ xác định một vị trí cho toàn bộ khuôn viên thửa đất (không hạn chế độ dài, chiều sâu thửa đất cách chỉ giới đường giao thông)

Giá đất để tính tiền thuê đất, xác định giá trị đất vào giá trị tài sản được xác định theo vị trí mặt tiền công sở.

+ **Vị trí 2:** Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 1 của mỗi khu vực quy định nêu trên, có cùng một khuôn viên thửa đất có chiều sâu cách chỉ giới đường giao thông từ trên 30 mét đến mét thứ 60.

+ **Vị trí 3:** Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 2 của mỗi khu vực quy định nêu trên, có cùng một khuôn viên thửa đất có chiều sâu cách chỉ giới đường giao thông từ trên 60 mét đến mét thứ 90.

+ **Vị trí 4:** Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 3 và các vị trí còn lại của mỗi khu vực quy định nêu trên.

2. Hạng đất: (việc phân hạng đất áp dụng theo quy định hiện hành của Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp)

2.1. Đất nông nghiệp:

- Hạng 3
- Hạng 4
- Hạng 5
- Hạng 6

2.2. Đất lâm nghiệp: tính chung một hạng cho toàn huyện (gồm đất rừng sản xuất; đất rừng khoanh nuôi bảo vệ; đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng).

III. Việc áp dụng bảng giá của từng loại đất như sau:

Đối với đất hiện đang quản lý và sử dụng của các cá nhân và tổ chức:

Thực hiện áp dụng bảng giá đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị; đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại nông thôn để thực hiện các nghĩa vụ tài chính với nhà nước, thực hiện theo dõi và hạch toán giá trị đất vào giá trị tài sản của nhà nước được quy định như sau:

1. Việc xác định giá đất ở bằng (=) 100% giá đất được quy định tại bảng giá đất ở, đất phi nông nghiệp khác theo đường phố tương ứng.

2. Việc xác định giá đất SXKD bằng (=) 70% giá đất được quy định tại bảng giá đất ở, đất phi nông nghiệp khác theo đường phố tương ứng. **Quy định này không áp dụng đối với các hộ sử dụng đất ở vào mục đích SXKD.**

3. Việc xác định giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp bằng (=) 70% giá đất được quy định tại bảng giá đất ở, đất phi nông nghiệp khác theo đường phố tương ứng.

4. Việc xác định giá đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất sử dụng vào các mục đích công cộng, đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa và đất phi nông nghiệp khác bằng (=) 50% giá đất tại bảng giá đất ở, đất phi nông nghiệp khác được quy định theo đường phố tương ứng.

IV. Đối với việc giao mới đất ở, đất SXKD cho các hộ gia đình, cá nhân và tổ chức:

1. Việc giao mới đất ở cho các hộ gia đình, cá nhân không thông qua hình thức đấu giá cũng thực hiện theo quy định tại điểm 1- Mục III nêu trên.

2. Việc giao mới đất SXKD cho các hộ gia đình và tổ chức để thực hiện thuê đất không thông qua hình thức đấu giá cũng thực hiện theo quy định tại điểm 2- Mục III nêu trên.

V. Thời điểm áp dụng giá đất và một số điểm cần lưu ý khi thực hiện giá đất.

1. Thời điểm áp dụng: có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2009.

2. Một số điểm cần lưu ý khi thực hiện giá đất:

a) Những dự án Nhà nước thực hiện cải tạo mặt bằng, xây dựng một số công trình hạ tầng đô thị, để thực hiện giao đất cho các hộ gia đình có thu tiền sử dụng đất, chi phí này được phân bổ để thu ngoài giá gọi là khoản thu tiền đầu tư hạ tầng.

b) Xử lý các trường hợp đã giao đất thuộc diện phải nộp tiền sử dụng đất nhưng chưa nộp hoặc đã nộp một phần.

- Trường hợp chưa nộp phải nộp theo mức giá mới điều chỉnh.

- Trường hợp đã nộp một phần: trên cơ sở số tiền đã nộp để xác định là diện tích đã nộp. Diện tích còn lại xác định là chưa nộp, phải nộp theo mức giá mới điều chỉnh.

c) Đối với những phương án bồi thường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt từ ngày 31/12/2008 trở về trước, áp dụng như sau:

- Những phương án bồi thường, GPMB đã được Nhà nước bố trí vốn và bố trí đất tái định cư cho các phương án, nhưng các đối tượng được đền bù GPMB không nhận tiền, nhận đất tái định cư thì không được điều chỉnh theo khung giá đất mới có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2009.

- Những phương án bồi thường GPMB chưa được bố trí vốn và bố trí đất tái định cư thì được áp dụng điều chỉnh theo khung giá đất mới có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2009.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

Đình Tiến Dũng

BẢNG 1: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ
Kèm theo Quyết định số: 21/2008/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của UBND tỉnh)

I. Nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở, đất phi nông nghiệp tại đô thị

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Phân loại đường phố	Vị trí I	Vị trí II
1	Đường 7-5		
	- Đoạn từ ngã ba Hải quan đến ngã rẽ vào trụ sở phường Tân Thanh, đối diện bên kia đường đến hết nhà Ông Nguyễn Văn Trận	10.800	5.000
	- Đoạn từ ngã ba rẽ vào trụ sở phường Tân Thanh đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết nhà ông Nguyễn Văn Tân	8.400	4.000
	- Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường chinh đến ngã ba rẽ vào BQLDA chuyên ngành xây dựng, đối diện bên kia đến hết KS Mùng Thanh	7.800	3.000
	- Đoạn từ ngã ba Hải Quan đến hết cầu xi măng trắng	8.400	
	- Đoạn từ cầu xi măng trắng (giáp phường Nam Thanh) đến đường vào trụ sở Công ty khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà (Ông: Đinh Văn Tấn)	8.400	4.000
	- Đoạn còn lại đến hết địa phận Thành phố (đến cầu bản Ten)	7.000	3.000
	- Đoạn từ ngã ba rẽ vào BQLDA chuyên ngành xây dựng đến hết Chợ trung tâm II	5.400	3.000
	- Đoạn từ cuối chợ Trung tâm II đến ngã ba đường rẽ vào Nhà máy nước	4.800	2.500
	- Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào nhà máy nước đến cầu Huổi Phạ	1.800	800
	- Đoạn từ cầu Huổi phạ đến Công ty xây dựng Thủy lợi	1.000	500
	- Đoạn từ công ty xây dựng Thủy lợi (Thác Bay) đến hết địa giới thành phố Điện Biên Phủ)	800	400
2	Đường Trần Đăng Ninh		
	- Đoạn từ ngã ba Hải quan đến cầu mới	10.800	4.000
	- Đoạn từ cầu Thanh Bình đến ngã ba bến xe khách TP Điện Biên Phủ	7.500	3.000
3	Đường Trường Chinh		

	- Đoạn tiếp giáp đường 7/5 đến đường rẽ vào trường PTDT nội trú Tỉnh, đối diện bên kia đường đến hết đất nhà ông Phạm Q Mạnh	6.000	3.000
	- Đoạn từ đường rẽ vào trường PTDT nội trú Tỉnh đến ngã tư trường tiểu học HN-ĐBP	4.200	2.000
4	Đường Nguyễn Hữu Thọ		
	- Đoạn từ ngã ba bến xe khách TP ĐB đến cổng sân bay	4.500	2.000
	- Đoạn từ cổng sân bay đến hết đường 32m (C13)	4.000	2.000
	- Đoạn từ ngã ba bến xe khách TP ĐB đến hết đất công ty vật tư Nông Nghiệp	4.500	1.800
5	Đường Nguyễn Chí Thanh		
	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến ngã tư đường Bế Văn Đàn	6.000	3.500
	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Bế Văn Đàn đến ngã ba đường ra cầu A1	5.000	2.000
6	Đường Bế Văn Đàn		
	- Ngã ba đường 7/5 (Chi nhánh NH phát triển) đến trụ sở Phường Mường Thanh	7.000	
7	Đường cầu A1 mới		
	- Đoạn tiếp giáp đường 7/5 (Ngã tư Rạp chiếu bóng) đến cầu A1	6000	3.000
8	Đường Nguyễn Chí Thanh, 15m sau Bảo tàng: Đoạn từ đường ra cầu A1 đến ngã ba đường ra đường 7/5	2.400	1.200
9	Đường cạnh bảo tàng ĐBP: Đoạn từ ngã ba đường 7/5 đến tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh (đường 15m sau bảo tàng)	3.000	
10	Đường Hoàng Văn Thái		
	- Tiếp giáp đường 7/5 (Ngã tư nghĩa trang A1) đến ngã tư trường HN - ĐBP	4.500	2.000
11	- Đường nối từ ngã ba đường Hoàng Văn Thái (Tòa án Tỉnh) đến đường H.C Chát (Ngã tư cổng Tỉnh đội)	4.200	
12	Đường Hoàng Công Chất		
	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường 7/5 đến ngã tư trường HN-ĐBP	4.500	2.000
	- Đoạn từ ngã tư trường HN-ĐBP đến ngã ba rẽ vào Tỉnh đội, đối diện bên kia đường đến hết đất SN 333 (Ông bà Liên Hà)	3.000	1.500
	- Đoạn từ ngã tư rẽ vào cổng tỉnh đội đến ngã ba rẽ vào đường 22,5 m (hết địa phận phường Mường Thanh)	4.000	1.500

	Đoạn tiếp giáp địa phận Phường Mường Thanh đến đường rẽ vào trường Chính trị, đối diện bên kia đường đến cổng Bệnh viện đa khoa Tỉnh	2.400	2.000
	- Đoạn từ cổng Bệnh viện đa khoa Tỉnh đến hết đất trường Trung học Y Tế	2.400	1.000
	- Đoạn từ giáp đất trường Trung học Y tế đến hết đất bản Noong Bua	1.200	500
13	Đường 22,5m: Đoạn tiếp giáp đường Hoàng Công Chất đến bờ mương qua trường Him Lam Noong Bua	2.000	
14	Đường Lê Trọng Tấn		
	- Đoạn từ ngã ba đường 7/5 (Cạnh Công ty thương nghiệp Điện Biên) đến hết mương thoát nước (chân dốc Ta Pô)	7.200	4.000
	- Đoạn từ mương thoát nước (chân dốc Ta pô) đến trung đoàn 82	1.800	1.000
15	Đường sau chợ Trung tâm I:		
	- Đoạn từ ngã tư đường Lê Trọng Tấn đến lối rẽ giáp hàng cá chợ Trung tâm I (Trừ khu vực đất chợ)	3.500	1.800
	- Đoạn từ cuối chợ Trung tâm I (Hàng cá) đến cổng trường 06 cũ trừ khu vực đất trong chợ	1.800	1.000
	- Đoạn ngã tư đường Lê Trọng Tấn rẽ vào đường sau Khách sạn Công đoàn	1.800	
16	Đường 27m: Đoạn tiếp giáp đường Trường Chinh đến tiếp giáp đường 13m	4.000	1.200
17	Đường 13m: Nối tiếp đường 27m (sau trường Sư phạm) đến tiếp giáp đường Sùng Phái Sinh	2.000	1.200
18	Đường Tôn Thất Tùng		
	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái (Từ đất của TT PC BHXH) đến cổng phụ Tỉnh đội	3.000	1.500
19	Quốc lộ 12 (từ đầu khu Ki ốt C13 đến hết địa phận TP)		
	- Khu Ki ốt C13 đến cầu xi măng	1.500	800
	- Đoạn từ cầu xi măng đến hết địa phận Thành phố ĐBP (Mương đồi ĐL) Trừ đất ruộng	1.200	600
20	Đường Lò Văn Hặc		
	- Đoạn ngã ba đường Trần Đăng Ninh đến ngã tư thứ nhất	3.000	
	- Đoạn tiếp giáp ngã tư thứ nhất đến hết đường Lò Văn Hặc	2.500	1.500
21	Đường Trần Văn Thọ	2.000	

	Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường 7/5 (Cạnh công an Tỉnh) đến cổng nhà máy bê tông	2.400	1.500
22	Đường 13/3		
	- Từ ngã tư đường Trần Văn Thọ rẽ về phía nhà ông Bùi Văn Mác đến hết đường rải thảm nhựa và về phía hết đất Bộ chỉ huy Biên phòng tỉnh, đối diện là hết đất nhà Ông Hợp	2.000	
23	Đường 10,5m cạnh UBND tỉnh		
	- Đoạn từ ngã ba đường 7/5 vào sân vận động + 2 nhánh bao quanh SVĐ	2.400	1.200
24	Đường cạnh Quảng trường UBND tỉnh		
	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường 7/5 (Trụ sở Cựu chiến binh tỉnh) đến ngã ba cắt đường Phan Đình Giót	3.000	2.000
25	Đường Phan Đình Giót		
	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường 7-5 cạnh Khách sạn Hà nội - ĐBP đến ngã ba hết đất khu tập thể Ngân Hàng.	2.500	1.000
	- Đoạn từ ngã ba đường Phan Đình Giót đến ngã ba ba đường cạnh Quảng Trường UBND Tỉnh Điện Biên (Sau Khách sạn HN-ĐBP)	2.000	
26	Đường Trần Can		
	- Đoạn từ tiếp giáp đường 7/5 đến ngã ba thứ nhất	3500	1.500
	- Đoạn từ ngã ba thứ nhất đến ngã ba khu tập thể Ngân hàng, bên phải đường đến hết đất nhà ông Phạm Văn Huỳnh (khu tập thể Ngân hàng)	3.000	1.500
27	Đường trước chợ TT 3: Đoạn từ ngã ba đường Trường Chinh đến ngã ba tập thể Ngân hàng	4.000	2.000
28	Các đường nhánh nối từ đường 7/5 sang đường Nguyễn Chí Thanh (Trừ đường ra cầu A1 - đường Bê Văn Đàn ra cầu M.Thanh cũ)	2.400	
29	Đường Tô Vĩnh Diện		
	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường 7/5 (đối diện là cây xăng Công An Tỉnh) đến hết nghĩa trang Him Lam	2.400	1.500
	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Tô Vĩnh Diện đến ngã ba rẽ vào Trung tâm cai nghiện (cũ)	900	500
	- Đoạn từ ngã ba rẽ vào trung tâm cai nghiện (cũ) đến trụ sở Phường Noong Bua	800	400
30	Đường Sùng Phái Sinh		
	- Đoạn từ ngã ba đường 7/5 đến đường rẽ vào trại cá, đối diện bên kia đường đến hết đất Chi nhánh điện TP ĐBP	2.000	1.000

	- Đoạn còn lại đến ngã tư tiếp giáp đường 27m	1.500	800
	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường 27m đến tiếp giáp đường Hoàng Công Chất (Phía sau trường tiểu học HN-ĐBP)	1,500	800
31	- Đường Xí nghiệp gạch: Đoạn tiếp giáp đường 7/5 (ngã ba Công ty Đô thị đến Công ty vật liệu xây dựng số 2);	1.200	600
	- Đường vào TT thể dục thể thao: Đoạn tiếp giáp đường 7/5 cạnh Khách sạn Mường Thanh đến hết đất kho xăng	1.400	700
32	Đường rẽ vào Trại 1 cũ:		
	- Đoạn từ ngã ba đường 7/5 đến cầu xi măng thứ nhất	3.000	1.400
	- Đoạn từ cầu xi măng thứ nhất đến bờ mương	1.800	900
33	Đường đi cầu treo C4: Đoạn từ ngã ba đường 7/5 cạnh cây xăng C4 đến cầu treo C4	2.800	1.500
34	Các đường nhánh còn lại nối từ đường Trường Chinh đến các đường khác		
	- Các đường XD hạ tầng kỹ thuật	1.500	
	- Các đường chưa XD hạ tầng kỹ thuật	1.000	
35	Đường đi vào xã Thanh Lương: Đoạn từ ngã tư cầu Mường Thanh cũ đến hết địa phận thành phố (trừ đất trồng cây lâu năm do công ty cây công nghiệp quản lý).	2.000	1.000
36	Đường Hòa Bình		
	- Đoạn từ ngã ba đường 7/5 đến hết trụ sở phường Tân Thanh	2.000	1.000
	- Đoạn còn lại đến cổng trường Dân tộc nội trú	1.500	750
37	Đường vào trường Chính Trị: Đoạn từ ngã tư đường Hoàng Công Chất đến hết địa giới trường Chính Trị	1.500	500
38	Đường vào C13		
	- Đoạn từ ngã ba QL 12 (Cầu xi măng) đến cổng phòng khám đa khoa khu vực	1.000	500
	- Đoạn từ phòng khám đa khoa khu vực đến cầu máng C8	750	350
	- Các đường đã xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phố 1,2	750	350
39	Đường 17,5m; dài 600 cạnh mương Him Lam: Đoạn từ ngã ba đường 7/5 rẽ vào đến đầu lô đất F2.	1.900	
40	Đường 10m, dài 600m song song với đường 17,5m : Đoạn từ ngã ba đường 7/5 rẽ vào đến hết đất nhà trẻ	1.500	

	Đường 16m: Đoạn từ đầu lô đất F2 đến hết lô đất F2	1.300	
	Đường 10m: Đoạn từ hết đất nhà trẻ song song với đường 16m đến hết đất lô F1	1.200	
41	Các đường còn lại tiếp giáp đường 7/5 đến các đường khác:		
	- Các đường tiếp giáp đường 7/5 vào các khu dân cư đã có đường khổ rộng 7m trở lên được quy hoạch thành đường phố, chưa được xây dựng hạ tầng kỹ thuật	1.200	600
	- Các đường tiếp giáp đường 7/5 vào các khu dân cư có khổ rộng dưới 7m (Là đường nhựa hoặc bê tông)	1.200	600
	- Các đường tiếp giáp đường 7/5 vào các khu dân cư có khổ rộng dưới 7m (chưa được xây dựng hạ tầng kỹ thuật)	900	500
42	Các đường còn lại trong khu dân cư		
	- Đường đi Nghĩa trang Hòa Bình: Đoạn tiếp giáp đường Sùng Phái Sinh đến chân dốc nghĩa trang Hòa Bình	750	300
	- Các đường có khổ rộng 10m tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh, đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Thanh Bình	1.800	
	- Các đường quy hoạch trong khu dân cư có khổ rộng 7m trở lên đến dưới 15m đã xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật	1500	
	- Các đường quy hoạch trong khu dân cư có khổ rộng 15m trở lên đã xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật	1.600	
	- Các đường có khổ rộng từ 3 đến dưới 5m (đường bê tông)	850	400
	- Các đường có khổ rộng từ 5 đến dưới 7m (đường bê tông)	1.000	500
	- Các đường có khổ rộng từ 7m đến dưới 10m là đường đất, cấp phối được quy hoạch là đường phố chưa được xây dựng hạ tầng kỹ thuật, chưa nêu ở trên	1.000	500
	- Các đường có khổ rộng từ 3 đến dưới 5m (đường đất, đường cấp phối)	700	350
	- Các đường có khổ rộng từ 5 đến dưới 7m (đường đất, đường cấp phối)	850	400
	- Các đường bê tông còn lại dưới 3m	700	350
	- Các đường đất còn lại dưới 3m	600	300
43	Các tuyến đường trong khu quy hoạch tái định cư thủy điện Sơn La tại phường Noong Bua		
	- Đường có khổ rộng 36m	3.000	

	- Đường có khổ rộng 22,5m	2.000	
	- Đường có khổ rộng 16,5m	1.800	
	- Đường có khổ rộng 11,5m	1.300	
44	Đất khu chợ trung tâm I (Các mức giá được phê duyệt tại Quyết định số: 670/QĐ-UBND ngày 23/6/2006 điều chỉnh theo quyết định giá năm 2008 như sau:		
	- Các hộ có mức giá 4.000ng đ/m ²	4.800	
	- Các hộ có mức giá 2.400ng đ/m ²	2.900	
	- Các hộ có mức giá 1.900ng đ/m ²	2.300	
	- Các hộ có mức giá 1.400ng đ/m ²	1.700	

Số TT	Điều chỉnh đất ở nông thôn của các phường năm 2008 sang năm 2009 thành đất ở đô thị	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
45	Phường Thanh Trường				
	Các Bản: Tre Phai, bản Mớ, Ta Pô, Na Púng, Na Nanh	300	240	180	100
46	Phường Noong bua				
	Các Bản: Phiêng Bua, Noong Bua, Hồng Lứu, Khe Chít	360	285	180	120
	- Na Nghè, Ta Lềnh, Kê Lềnh	240	180	100	70
47	Phường Him Lam				
	Các bản: Huổi Phạ, Him Lam 2	300	240	180	100
	- Him Lam 1	360	300	180	
	Phường Nam thanh				
	Các bản: Hoong En, Noong Chứn	340	285	180	100
	- Bản Khá, Co Cáng, Pom Loi	300	240	180	100

2. Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại nông thôn

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, phường a) Trung tâm xã b) Các bản vùng thấp c) Các bản vùng cao	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Xã Thanh Minh				
a)	Trung tâm xã	300	240	180	100
b)	Các bản	300	240	180	100
	- Phiêng Lơi				
	- Púng Tôm				
	- Co cú; Na Nơ	240	180	100	70
	- Pa Póm				
- Tân Quang; Huổi Nơ					
c)	Các bản vùng cao	Không có bản vùng cao			

II. Nhóm đất nông nghiệp*ĐVT: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Loại đất, hạng đất	Khu vực 1: (Nội Thành phố)	Khu vực 2: (Trục đường QL, Tỉnh lộ, TT xã, bản vùng thấp)	Khu vực 3 (Các xã Bản vùng cao)
I	Đất trồng cây hàng năm			
1	Hạng 3	30	30	20
2	Hạng 4	25	25	16
3	Hạng 5	20	20	13
4	Hạng 6		15	9
II	Đất nuôi trồng thủy sản			
1	Hạng 3	30	30	20
III	Đất trồng cây lâu năm			
1	Hạng 3	30	30	20
2	Hạng 4	25	25	15
3	Hạng 5	20	20	12
4	Hạng 6		11	8
IV	Đất Lâm Nghiệp			
1	Đất rừng sản xuất	2	2	1
2	Đất khoanh nuôi bảo vệ	2	2	1
3	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	2	1	0.7

BẢNG 2: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN ĐIỆN BIÊN
(Kèm theo Quyết định số: 21/2008/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của UBND tỉnh)

I. Nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại khu vực ven đô thị

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đoạn từ cầu xi măng bản Ten đến hết nhà ông Ánh sửa xe ô tô (đường rẽ lên bản Bò Hóng) đối diện nhà ông Cường Ngân.	4.500	1.500	700
2	Đoạn từ nhà ông Ánh (đường rẽ bản Bò Hóng) đến cầu Noong Nhai.	2.500	900	420
3	Đoạn từ cầu Noong Nhai đến hết kho vật tư C9	2.000	600	280
4	Đoạn từ nhà bà Trần Thị Khuyên đội 14 Thanh An, đến cống thoát nước (cột mốc km 88 + 400m)	1.800	500	420
5	Đoạn từ cống thoát nước (cột mốc km 88 + 400) đến cầu xi măng, nhà ông Hùng bán vật liệu xây dựng	3.300	1.000	700
6	Đoạn từ cầu xi măng đến đường rẽ vào Noong Hẹt	1.800	500	420
7	Khu vực chợ Bản Phủ: Từ cổng phụ chợ Bản Phủ (đường Quốc lộ 279) đến hết đất chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp	4.500	2.000	1.400

2. Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại nông thôn*DVT: 1.000đồng/m²*

S TT	Tên xã (các đoạn đường cụ thể trong xã)	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Khu vực 1: 10 xã vùng lòng chảo			
1	Xã Thanh Xương			
	Đoạn từ kho vật tư C9 Thanh Xương đến giáp nhà bà Trần Thị Khuyên đội 14 Thanh An.	500	300	150
	Đoạn từ ngã ba Huổi Hốc đến tiếp giáp QL 279	500	300	200
	Đoạn từ ngã ba theo đường đi mỏ than đến tiếp giáp đất hành lang bảo vệ kênh	500	200	150
	Đoạn từ ngã ba đi đội 7 đến giáp hành lang kênh thủy nông.	500	300	150
	Đường vào trường tiểu học số 1 Thanh Xương đoạn từ nhà ông Lê đến giáp cổng trường tiểu học.	150	100	50
	Khu vực bản Ten, khu vực bản Pá Luống (khu vực giáp gianh thành phố)	150	100	75
	Khu vực C17, khu vực bản Bôm La 1, khu vực bản Noong Nhai, khu vực Đội 18.	100	75	50
	Các trục đường giao thông liên thôn bản	75	50	40
	Các vị trí khác còn lại trong xã	40		
2	Xã Thanh An			
	Đoạn từ bờ nương đến hết quán nhà ông Hiền (đối diện là hồ).	200	75	40
	Đoạn từ quán nhà ông Hiền đến hồ Cổ Ngựa (Hết đất nhà ông Chuyển thôn Đông Biên 5)	150	75	40
	Đoạn đường Quốc lộ 279: Từ bắt đầu nhà ông Liêm (Giáp đường đi vào nhà ông Cảnh) đến hết đất nhà ông Chiến (đối diện đường vào UBND xã Thanh An)	500	100	50
	Trục đường giao thông chính của xã đường liên thôn bản	75	50	40
	Các vị trí khác còn lại trong xã	40		
3	Xã Noong Hẹt			
	Đoạn từ đường rẽ vào UBND xã Noong Hẹt đến giáp xã Sam Mứn	250	75	40
	Đoạn từ nương (Thành ngoại) đến hết đất nhà ông Phong và đường rẽ vào đền.	500	150	50
	Đoạn từ tiếp giáp đất nhà ông Phong đến cầu Nậm Thanh	250	100	50
	Đoạn từ QL 279 - 80m qua UBND xã đến hết trường mầm non Noong Hẹt.	250	100	50
	Đất ở ven theo các trục đường giao thông chính của xã đường liên thôn bản.	75	50	40
	Đất ở các vị trí còn lại trong xã	40		

4	Xã Sam Mứn			
	Đoạn từ giáp đất Noong Hệt đến nhà bà Nga Văn đối diện là đường rẽ vào bản Sam Mứn	250	75	40
	Đoạn từ đất nhà bà Nga Văn đến đường rẽ vào bãi nghĩa trang ND Pom Lót (đối diện đến hết nhà ông Nguyễn Văn Vũ) bao gồm cả 2 bên đường.	900	200	40
	Đoạn từ giáp đường vào nghĩa trang ND Pom Lót đến ngã ba đường đi Điện Biên Đông: Ngã đi Điện Biên Đông - hết đất nhà bà Bùi Thị Mai (đối diện là đường vào đội 2; ngã đi Tây Trang - đến đường đi vào đội 9 (đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh).	700	150	40
	Đoạn từ đường đi vào đội 9 (đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh đến cầu Pắc Nặm).	600	100	40
	Đoạn từ cầu Pắc Nặm đến hết bản Na Hai (hết đất nhà ông Quàng Văn Mảng).	75	50	40
	Đường đi ĐBD đoạn từ giáp nhà bà Bùi Thị Mai (đối diện là đường vào đội 2) đến hết đất nhà ông Mai Sơn đội 1	600	100	40
	Đoạn từ giáp nhà ông Mai Sơn đến cầu bản bê tông (gần ngõ nhà ông Ương)	400	75	40
	Đoạn từ cầu bản bê tông (gần ngõ nhà ông Ương) đến hết nhà ông Bường + đường đi Điện Biên Đông: Đoạn từ ngã ba đến hết nhà ông Nguyễn Văn Tân (đối diện là hết đất nhà ông Cao Trọng Trường).	600	100	40
	Đoạn từ giáp đất nhà ông Bường đến giáp K65	200	50	40
	Trục đường phía đông Điện Biên: Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Tân (đối diện là giáp đất nhà ông Cao Trọng Trường) đến giáp trại giam C10	200	50	40
	Các trục đường giao thông chính của xã đường liên thôn bản	75	50	40
	Các vị trí còn lại trong xã		40	
5	Xã Noọng Luống			
	Đoạn từ cổng Noong Cống (giáp Thanh Yên) đến ngã tư UBND xã	100	75	40
	Đoạn từ ngã tư qua UBND xã đi đội 7 (hết nhà ông Đôi)	150	75	40
	Đoạn từ giáp nhà ông Đôi đến hết trụ sở UBND xã cũ.	100	75	40
	Đoạn từ ngã tư UBND + 50 m về hướng đi hồ Co Lôm	100	75	40
	Đoạn từ ngã tư UBND + 50 m về hướng đi A2	100	75	40
	Ngã tư bản On + 50 m về hướng đi đập Noong Cống.	100	75	40
	Đoạn từ ngã tư bản On đến hết nhà ông Thính Đội 20	100	75	40
	Đoạn từ giáp nhà ông Thính đến ngã ba rẽ đi bản U Va	100	75	40
	Trục đường giao thông đường liên thôn bản.	75	50	40
	Các vị trí còn lại trong xã		40	
6	Xã Thanh Nưa			

	Đoạn từ giáp gianh thành phố Điện Biên đến hết cổng bản Mễn (QL 12)	500	150	40
	Đoạn từ cổng bản Mễn đến cầu xi măng bản Tàu.	100	50	40
	Đoạn từ cầu xi măng bản Tàu đến chân đèo Cò Chạy	50	40	40
	Đoạn từ Quốc lộ 12 đến hết sân nghĩa trang đồi Độc Lập	250	75	40
	Đoạn từ Quốc lộ 12 đến hết trường tiểu học	150	50	40
	Đoạn từ Quốc lộ 12 đến ngã tư Tông Khao + 30m về các ngã	150	50	40
	Các trục đường giao thông chính của xã đường liên thôn bản.	75	50	40
	Các vị trí còn lại trong xã	40		
7	Xã Thanh Luông			
	Đoạn từ giáp gianh thành phố đến trường tiểu học Thanh Luông.	500	250	100
	Đoạn từ trường tiểu học Thanh Luông đến hết Trạm xá xã	350	150	100
	Riêng ngã ba Thanh Bình + 50m về hai ngã: Về phía tây hết đất nhà ông Phạm Văn Triu đối diện là nhà ông Quảng Văn Ú, về phía đông hết đất nhà ông Vũ Đức Mậu đối diện là nhà ông Vũ Đức Hợi.	600	300	200
	Đoạn từ trạm xá xã đến chân đập hồ Hua Pe	150	75	50
	Đoạn từ bờ mương C8 đến ngã ba nghĩa trang C1	250	150	75
	Ngã ba trung đoàn 741: về phía bắc đến giáp gianh đất Thành phố, về phía tây đến hết đất nhà ông Đắc, về phía đông đến hết đất nhà ông Tự.	250	150	75
	Đoạn từ nhà ông Kiên đến đầu cầu Cộng Hoà.	250	150	75
	Các trục đường giao thông chính của xã đường liên thôn bản.	75	50	40
	Các vị trí còn lại trong xã	40		
8	Xã Thanh Hưng			
	Đoạn từ giáp gianh thành phố đến giáp gianh đất Thanh Chăn.	500	120	50
	Ngã tư C4: Về phía bắc hết đất nhà ông Bùi Cương đối diện là bà Uyên, về phía đông ra đến giáp hành lang cầu treo C4, về phía tây hết đất nhà bà Chén đối diện là nhà ông Ngô Duy Thống, về phía nam hết đất nhà ông Nguyễn Văn Chương đối diện là nhà chi nhánh NHNN & PTNT.	700	200	75
	Đoạn từ ngã tư C4 tiếp giáp đất nhà ông Ngô Duy Thống đến hết A30	400	100	50
	Đoạn từ A30 đến hết cổng UBND xã.	200	100	50
	Đoạn từ ngã ba - tiểu đoàn cơ động đến hết đất nhà ông Hà Văn Cân (đối diện là đất nhà ông Hà Văn Hằng) khu Thanh Xuân	500	200	75

	Đoạn từ tiếp giáp đất nhà ông Hà Văn Cân (đối diện là giáp đất nhà ông Hà Văn Hằng) đến giáp cổng UBND xã.	200	100	40
	Trục đường dân sinh đội C4	150	100	40
	Các trục đường giao thông chính của xã đường liên thôn bản.	75	50	40
	Các vị trí còn lại trong xã	40		
9	Xã Thanh Chăn			
	Đoạn từ giáp gianh xã Thanh Hưng đến hết kho vật tư nông nghiệp.	300	75	40
	Đoạn từ kho vật tư đến cầu Hoong Bạng.	500	100	40
	Đoạn từ cầu Hoong Bạng đến giáp gianh đất Thanh Yên.	150	75	40
	Đoạn từ ngã ba Co Mị đến ngã ba Thanh Hồng theo 2 ngã đến kênh thủy nông.	100	50	40
	Đoạn từ ngã tư Pa Lếch qua cổng UB xã đến kênh thủy nông.	100	50	40
	Đoạn từ ngã tư Pa Lếch đến nhà ông Vượng đội 14.	75	50	40
	Các trục đường giao thông chính của xã đường liên thôn bản.	75	50	40
	Các vị trí còn lại trong xã	40		
10	Xã Thanh Yên			
	Đoạn từ giáp gianh xã Thanh Chăn đến giáp gianh xã Noong Luông.	150	75	40
	Đoạn từ ngã ba Noong Cống đến cầu Nậm Thanh - 150m	180	75	40
	Ngã tư Tiến Thanh đi các ngã: Về phía tây hết nhà ông Nguyễn Duy Thịnh đội 2 Thanh Yên, về phía nam hết đất nhà ông Nguyễn Đình Hoàng đối diện là nhà ông Nguyễn Xuân Quý, về phía đông hết đất nhà ông Nguyễn Đình Tạo đối diện là nhà bà Huệ Toàn, về phía bắc hết đất nhà bà Thái đối diện là cánh đồng. (Bán kính = 500m)	180	75	40
	Đoạn từ ngã tư Tiến Thanh từ tiếp giáp nhà ông Tạo đến cầu C9 - 150 m.	150	75	40
	Đoạn từ giáp nhà ông Đình Xuân Min đối diện là nhà ông Trần Văn Sơn đội 4B đến hết nhà ông Đặng Văn Thương đội 4A (khu trung tâm UBND xã)	250	100	50
	Trục đường giao thông chính của xã đường liên thôn bản	75	50	40
	Các vị trí còn lại trong xã	40		
B	Khu vực 2: Các xã vùng ngoài			
1	Xã Núa Ngam			
	Đoạn từ giáp gianh Sam Mứn đến giáp Nhà máy giấy	75	50	40
	Đoạn từ Nhà máy giấy đến hết Trường cấp I, II	120	50	40

	Đoạn từ giáp Trường cấp I, II đến giáp huyện Điện Biên Đông	50	30	30
	Các vị trí còn lại trong xã	30		
2	Xã Mường Phăng			
	Đoạn từ ngã ba Mường Phăng đến cầu ngầm (đường rẽ đi Nà Tấu)	150	50	30
	Đoạn từ ngã ba Mường Phăng + 100m về phía trường trung học cơ sở.	100	50	30
	Đoạn từ ngã ba Mường Phăng + 50 m về phía đường đi Nà Nhạn.	50	30	30
	Đoạn từ cầu ngầm (đường rẽ đi Nà Tấu) đến khu du lịch hầm Đại Tướng.	50	30	30
	Các vị trí còn lại trong xã	30		
3	Xã Nà Tấu			
	Quốc lộ 279 (khu vực xã Nà Tấu):			
	Km 50 Quốc lộ 279 - đến km 52 Quốc lộ 279 (bản Phiêng Ban + bản Na Náo)	100	50	30
	Đoạn từ bản Xôm đến km 55 QL 279+100m (Cổng trường tiểu học số 2 Nà Tấu)	756	300	100
	Đoạn từ km 55 QL 279+100m (Cổng trường tiểu học số 2 Nà Tấu) đến km 56	1,080	500	300
	Đoạn từ km 56 QL 279 đến km 56 QL 279 + 200m (giáp ranh giữa Nà Nhạn - Nà Tấu)	100	50	30
	Đoạn từ ngã ba QL 279-50m đến hết kho quân khí Nà Tấu	300	100	50
	Các vị trí còn lại trong xã	30		
4	Xã Nà Nhạn			
	Đoạn từ km 56 QL 279 (giáp xã Nà Tấu - đến km 59)	150	75	40
	Đoạn từ km 59 QL 279 - Đến km 63 QL279	70	40	30
	Đoạn từ km 63+900 QL 279-đến ngã ba rẽ vào Mường Phăng	80	50	30
	Đoạn từ chân dốc Thác Bay về phía Nà Nhạn đến ngã ba rẽ vào Mường Phăng +100m	150	75	40
	Các vị trí còn lại trong xã	30		
5	Xã Mường Nhà			
	Đoạn từ cầu ngầm Na Phay đến cầu xi măng bản Huổi Lếch.	150	75	20
	Đoạn từ cổng trường tiểu học số 2 Na Tông cộng 100m về 2 ngã.	120	60	20
	Đoạn từ ngầm Huổi Lếch theo hướng đi Mường Lói đến nhà bà Lò Thị Nhung	60	30	20

	Đoạn từ ngằm Na Phay đến nhà ông Lường Văn Soạn	60	30	20
	Đoạn từ cổng trường THPT + 100 m về hai ngã	60	30	20
	Đoạn từ nhà ông Cà Văn Ánh (Na Tông) theo hướng đi Điện Biên đến cầu xi măng đầu tiên (số 1)	100	50	20
	Đoạn từ nhà ông Li Văn Yên đi theo hướng Mường Lói đến cầu xi măng đầu tiên (số 1)	100	30	20
	Các vị trí còn lại trong xã	20		
6	Xã Mường Pôn			
	Trục đường QL 12 từ đầu bản Cũ Chạy đến hết bản Mường Pôn 2	75	50	20
	Các vị trí còn lại trong xã	20		
7	Xã Mường Lói	30	25	15
8	Xã Na Ú	30	25	15
9	Xã Pa Thơm	25	20	15
	Các vị trí còn lại trong xã	15		
10	Các trục đường giao thông chính của các xã vùng ngoài và khu trung tâm của 3 xã Mường Lói, Na Ú, Pa Thơm.	30	25	15

I. Nhóm đất nông nghiệp

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	LOẠI ĐẤT, HẠNG ĐẤT	Khu vực 1: Nội thị trấn	Khu vực 2: Trục đường QL, TL, trung tâm các xã vùng lòng chảo	Khu vực 3: Trung tâm các xã vùng ngoài
I	Đất trồng cây hàng năm			
	Đất hạng 3	30	30	20
	Đất hạng 4	25	25	15
	Đất hạng 5	20	20	10
	Đất hạng 6		15	8
II	Đất nuôi trồng thủy sản	20	20	20
III	Đất trồng cây lâu năm			
	Đất hạng 3	25	25	15
	Đất hạng 4	20	20	12
	Đất hạng 5	15	15	8

	Đất hạng 6		10	6
IV	Đất Lâm nghiệp			
1	Đất rừng sản xuất			3
	- Đất vùng lòng chảo dưới đường phía đông		6	
	- Đất vùng lòng chảo trên đường phía đông		4	
	Các xã phía tây lòng chảo: Noọng Luông, Thanh Yên, Thanh Chăn, Thanh Hưng, Thanh Nưa, Thanh Luông		4	
2	Đất khoanh nuôi bảo vệ		2	1.5
3	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng		2	1.5

BẢNG 3: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN TUẦN GIÁO

(Kèm theo Quyết định số: 21/2008/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của UBND tỉnh)

I. Nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí I	Vị trí II
1	2	5	6
A.	THỊ TRẤN TUẦN GIÁO		
I	Đường Quốc lộ 6A		
1	- Đoạn từ ngã ba trung tâm thị trấn Tuần Giáo (Nhà ông Phan Thuý + Trạm vận tải số 3) đến Km 406 + 650 rẽ vào xóm Hoà Bình	3.500	1,800
2	- Toàn bộ khuôn viên đất chợ số 1 (Chỉ để thuê đất)	3.500	1,800
3	- Đoạn từ ngã ba (nhà Thông Tâm) về phía Hà Nội đến cầu thị trấn.	2.500	1,300
4	- Đoạn đường về phía thị xã Mường Lay từ km 406 + 650 (đường rẽ vào xóm Hòa Bình đến km 406 + 880 (Nhà ông Thông Nga của bản Nong).	2.500	1.300
5	- Đoạn đường đi về phía Hà Nội từ cầu thị trấn đến km 405(đường rẽ sang cầu treo khỏi Sơn Thủy).	1.500	800
6	- Đoạn đường đi Hà Nội từ cầu thị trấn đến km 405 + 00m đến hết nhà Hạnh Diệu (Cổng qua đường khe Huổi Lướng)	600	300

7	- Đoạn đường đi thị xã Mường Lay từ km 406 + 880 đến km 407m + 700m (cầu Bản Sái)	1.000	500
II	Từ đường quốc lộ 6A rẽ đi các ngã		
1	- Đoạn đường rẽ lên UBND huyện từ QL 6 đến sân vận động	800	400
2	- Đoạn từ QL 6 vào đến cổng Huyện đội.	800	400
3	- Đoạn đường rẽ cạnh chợ sang bản Chiềng Chung từ QL 6 đến đường sau chợ.	800	400
4	- Đường rẽ từ ngã ba trung tâm thị trấn đến Viện Kiểm sát.	800	400
5	- Đường vào hội trường khối Thắng Lợi: Từ sau nhà bà Lan Tư đến nhà ông Hiến Lân.	800	400
6	- Đường vào xóm Hoà Bình (cạnh Trường cấp 3) từ sau nhà ông Đắc đến nhà ông Thái Dăm.	800	400
7	- Đường rẽ vào Công ty thương nghiệp từ QL 6 đến hết dãy nhà liền kề sau Công ty	800	400
8	- Đường rẽ sang Chiềng Chung (Đối diện Ngân hàng) đoạn từ sau nhà bà Thơm nhà ông Thái Dung.	700	350
9	- Đoạn đường rẽ từ QL 6A vào hội trường khối Tân Thủy từ sau nhà Ông Chăm Vân đến nhà Ông Vương.	700	350
III	Đường QL 279		
1	- Đoạn từ ngã ba trung tâm về phía Điện Biên đến km 0 + 500 (cầu bản Đông).	2.500	1.300
2	- Đoạn từ km 0 + 500 (cầu bản Đông) đến km 1 + 350 (Chân dốc đỏ)	1.500	800
3	- Đoạn đường từ km 1 + 350 (Chân dốc Đỏ) đến km 1 + 950.	600	300
4	- Đoạn đường trước cổng bệnh viện từ thửa T40.1 đến thửa T40.31	600	300
IV	Từ đường QL 279 rẽ đi các ngã		
1	- Đường rẽ từ QL 279 (nhà bà Sim khối Đoàn Kết đến nhà bà Khánh).	500	250
2	- Đoạn đường rẽ vào bản Đông từ QL 279 đến đường dân sinh sau bệnh viện.	500	250
3	- Đoạn đường rẽ sang Sơn thủy: Từ QL 279 đến cầu treo.	500	250
4	- Đoạn đường rẽ vào Công ty xây dựng số 3: Từ QL 279 đến hết đoạn đường nhựa (nhà bà Hương)	500	250
5	- Đoạn đường rẽ từ QL 279 đến cổng Trung tâm bồi dưỡng chính trị	500	250
6	- Đoạn đường rẽ (giáp nhà ông Tiến khối Đoàn Kết) từ QL 279 đến nhà bà Loan Tiêng	500	250

7	- Đường rẽ (cạnh nhà bà Thuý - Đối diện lô 753 khối Thăng Lợi) từ QL 279 đến nhà ông Đông	500	250
8	- Đoạn đường rẽ (cạnh kho lương thực) từ QL 279 đến nhà Ông Viêng.	500	250
9	- Đoạn đường rẽ (cạnh ô TL1 - Lô 588) từ QL 279 đến trước nhà ông Dục.	500	250
10	- Đoạn đường rẽ từ QL 279 (cạnh nhà Ông Đức khối 20/7) đến nhà ông Thông.	250	120
11	- Đoạn đường từ Km 1 + 950 đến Km 2 + 850 (Cổng qua đường trước quán ăn nhà ông Hải Huy)	250	120
V	Đường nội thị		
1	- Đoạn đường sau chợ số 1.	500	250
2	- Đoạn đường sau nhà liên cơ, sau trường mầm non. Nhà Hồng Tình đến nhà bà Thảo.	500	250
3	- Đoạn đường sau Kho bạc, Ngân hàng, quanh nhà Văn hóa khối Tân Giang.	600	300
4	- Đoạn vòng quanh sân vận động + nhà văn hoá huyện.	500	250
5	- Đoạn đường khối Tân Giang: Từ sau nhà ông Tuấn Tuyên đến nhà bà Lan và từ nhà ông Tuấn Tuyên đến sân vận động.	300	150
6	- Dãy nhà liền kề Công ty TNHH thương mại Tuần Giáo	500	200
7	- Đoạn từ Quốc lộ 6 cạnh Kho bạc đến nhà Tình Biên.	500	200
8	- Đoạn đường xóm Hoà Bình khối Thăng Lợi: Từ nhà ông Thanh Năm đến nhà ông Hào.	250	120
9	- Đoạn đường vào khối Huổi Củ: Từ cổng Huyện đội đến nhà ông Trọng, ông Bóng, ông Kiêm đến nhà ông Nhỡ (sau phòng Giáo dục).	250	120
10	- Đoạn đường cạnh bãi chiếu bóng: Từ sau nhà bà Thắm đến nhà ông Giang Phụng.	250	120
11	- Đoạn dãy nhà 3 và 4 sau công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thương mại (trước Huyện đội).	250	120
12	- Đoạn đường liền kề sau kho lương thực.	250	120
13	- Đoạn khu dân cư xóm Suối Ngâm (sau Lâm Trường).	250	120
14	- Đoạn đường trước trường tiểu học số 2: Từ cổng trung tâm bồi dưỡng chính trị đến nhà ông Hiền Hồng	250	120
15	- Đường xương cá ở cả hai bên trường tiểu học số 1 và trường THCS thị trấn.	250	120
16	- Đoạn đường cạnh nhà khách huyện: Từ nhà bà Liên Nho đến nhà ông Minh	250	120

17	- Đoạn đường vào Huồi Háng: Từ sau nhà khách đến nhà Ông Hữu Loan.	250	120
18	- Đoạn đường sau trung tâm dạy nghề (sau Trại dưỡng lão cũ)	250	120
19	- Đoạn đường từ đường rẽ lên Tênh Phong đến khối Sơn Thủy (thuộc khu trại ong cũ).	250	120
20	- Những khu vực còn lại trên địa bàn các khối (Trừ các bản và các nhóm dân cư xa trung tâm, xa đường quốc lộ thuộc các khối trên địa bàn thị trấn).	150	80
21	- Các bản và các nhóm dân cư xa trung tâm, xa đường quốc lộ thuộc các khối trên địa bàn thị trấn.	100	50

2. Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại nông thôn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã: a. Khu vực trung tâm xã b. Bản vùng thấp c. Bản vùng cao	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Quài Nưa			
a)	- Khu vực trung tâm thị tứ Minh Thắng (bán kính 150m)	500	200	60
b)	- Các bản vùng thấp:	40	30	15
c)	- Các bản vùng cao:			
2	Xã Quài Cang			
a)	- Đoạn đường QL 6A từ km 407 + 700 (cầu bản Sái) đến km 408 + 400 (Trường cấp II Quài Cang)	500	250	100
	- Đoạn QL 6A từ km 408 + 400m (Trường cấp II Quài Cang) đến km 410 + 100 (cầu ngầm bản Hin)	350	180	80
b)	- Các bản vùng thấp:	40	30	20
c)	- Các bản vùng cao:	25	20	15
3	Xã Quài Tở			
a)	- Đoạn QL 6A đi Hà Nội từ km 404 + 200 m khe Huồi Lương đến trung tâm xã Quài Tở (Khu trụ sở)	500	200	100
b)	- Các bản vùng thấp:	40	30	10
c)	- Các bản vùng cao:	25	20	15
4	Xã Mùn Chung			

a)	- Trung tâm thị tứ Huổi Lóng Mùn Chung (bán kính 150m).	400	200	100
	- Đường vào trường cấp III Mùn Chung	150	100	50
b)	- Các bản vùng thấp:	40	30	20
c)	- Các bản vùng cao:	25	20	15
5	Xã Pú Nhung:			
a)	- Trung tâm xã (bán kính 200m)	200	100	50
b)	- Các bản vùng thấp:	40	30	20
c)	- Các bản vùng cao:	25	20	15
6	Xã Mường Mùn (bán kính 200m)			
a)	- Trung tâm xã (bán kính 200m)	200	100	50
b)	- Các bản vùng thấp:	40	30	20
c)	- Các bản vùng cao:	25	20	15
7	Xã Chiềng Sinh			
a)	- Khu vực trung tâm xã từ km 10 + 200m (Cầu treo bản Hiệu) đến km 10 + 800m (Trường THPTCS)	250	100	50
	Đoạn QL 279 từ km 32 + 850m đến km 16 + 200m.	250	100	50
	- Đoạn QL 279 từ km 32 + 950 đến km 33 + 400m.	250	100	50
b)	- Các bản vùng thấp:	40	30	20
c)	- Các bản vùng cao:	25	20	15
8	- Các xã còn lại trên địa bàn huyện			
a)	- Trung tâm xã vùng thấp (bán kính 100m) có Mường Thín; Nà Sáy.	100	75	30
b)	- Các bản vùng thấp:	40	30	20
c)	- Các bản vùng cao:	25	20	15
d)	- Trung tâm 4 xã vùng cao (bán kính 100m) gồm có xã Tỏa Tình; Tênh Phong; Ta Ma; Phình Sáng.	80	40	20
e)	- Các bản vùng cao:	20	15	10
9	Các bản ven trục đường QL xa trung tâm xã trên địa bàn huyện.	100	75	30

II. Nhóm đất nông nghiệp*ĐVT: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Loại đất, hạng đất	Khu vực 1: Nội thị trấn	Khu vực 2: Trục đường QL, Tỉnh lộ, Trung tâm xã, bản vùng thấp	Khu vực 3: Các xã, bản vùng sâu, vùng xa
I. Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản				
1	Hạng 3	30	30	20
2	Hạng 4	25	25	15
3	Hạng 5	20	20	10
4	Hạng 6	15	10	8
II. Đất trồng cây lâu năm				
1	Hạng 3	26	20	15
2	Hạng 4	20	15	10
3	Hạng 5	15	10	7
4	Hạng 6	10	7	5
III. Đất lâm nghiệp				
1	Đất rừng sản xuất	2	1.5	
2	Đất khoanh nuôi bảo vệ	2	1.5	
3	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	2	1.5	

BẢNG 4: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THỊ XÃ MƯỜNG LAY*(Kèm theo Quyết định số: 21/2008/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của UBND tỉnh)***I. Nhóm đất phi nông nghiệp****1. Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị***ĐVT: 1.000 đồng/m²*

STT	Phân loại đường phố	VT1	VT2	VT3	VT4
A	Điều chỉnh giá đất tại các vị trí				
I	Đường giáp bản Na Ca đến hết khu vực Đồi Cao				

1	Đoạn đường từ giáp bản Na Ca đến cầu Nậm Cản phía nam	100	70		
2	Đoạn từ cầu Nậm Cản đến trụ sở phường Na Lay, hết phòng khám số 2	240	150	70	
3	Đoạn đường từ phòng khám số 2 đến đường ngã ba Thực phẩm Nghé Toong cũ	290	240	120	
4	Đoạn đường trục ngang từ ngã ba Thực phẩm Nghé Toong cũ tới hết đường Trần Liên Hợp	240	90		
5	Đoạn đường từ ngã ba Thực phẩm Nghé Toong cũ đến hết cầu sắt Bản Xá	240	150	90	70
6	Đoạn đường xương cá Nội thị khu vực Thị uỷ, UBND thị xã	240	150	120	
7	Đoạn từ cầu sắt đến nhà bà Đuốc Đồi cao (cách nhà ông Mừng Đồi cao 120m, vách đá)	230	150	90	
8	Đoạn đường xương cá tổ 7+8 từ nhà ông Lê Tân đến hết gia đình nhà ông Sâm	230	150	90	
9	Đoạn từ ngã ba Đồi cao đến bến Sông Đà	190	120		
10	Đoạn từ ngã ba chân dốc Đồi cao (Trường Sông Đà cũ đến hết khu phố Hoa kiều)	120	70		
11	Đoạn đường cổng Bệnh viện (giáp gia đình ông Quảng) đến ngã ba đường xương cá tổ 4 phường Sông Đà (nhà ông Bá)	230	150	90	
12	Đoạn đường từ ngã ba xương cá Tổ 4 P.ĐĐ đến Đoàn văn công tỉnh cũ	150	90		
13	Đoạn từ Đoàn văn công tỉnh cũ đến gia đình ông Lợm	100	70		
14	Đoạn từ ngã ba xương cá Tổ 4 (giáp nhà ông Bá) đến hết đường xương cá tổ 4 (đội xe Bru điện tỉnh cũ)	120	70		
15	Đoạn đường từ QL 6A vào nhà xác Bệnh viện đa khoa đến bến Sông Đà	100	70		
16	Đoạn từ nhà ông Mừng tổ 5 phường Sông Đà đến hết gia đình nhà ông Quảng (cổng Bệnh viện)	290	240	120	
17	Đoạn đường rẽ xí nghiệp Dược cũ đến nhà ông Cường tổ 1 Sông Đà	100	70		
II	Đường quốc lộ 12 từ Công ty vật tư NN đến hết địa phận Thủy văn				
1	Đoạn từ Công ty vật tư NN đến giáp gia đình ông Ngoạn	240	160	100	
2	Đoạn từ ông Ngoạn đến gia đình ông Ngọc tổ 10 phường Na Lay	460	320	240	150
3	Đoạn đường xương cá khu vực nhà máy Cơ khí, đường Ngân hàng tỉnh cũ	240	220	160	100

4	Đoạn đường từ giáp nhà ông Ngọc tổ 10 phường Na Lay đến giáp khách sạn Sông Đà	430	320	240	150
5	Đoạn từ khách sạn Sông Đà đến hiệu thuốc gốc Me				
*	Tà luy dương				
-	Đoạn từ đường lên đài Viễn thông đến nhà ông Sứng gốc Me	520	320	230	150
*	Tà luy âm				
-	Đoạn từ khách sạn Sông Đà đến nhà ông Bính gốc Me	520	320	230	150
	Trục đường ngang Bản Xá				
6	Đoạn đường từ nhà ông Kết đến cầu Sắt bản Xá	580	340	230	
7	Đoạn từ ngã ba cầu sắt đến hết khách sạn Lan Anh	460	340	230	
8	Đoạn từ giáp khách sạn Lan Anh đến giáp gia đình ông Bính (Công an) cạnh gốc me.	300	230		
9	Đường xương cá (Công ty lâm đặc sản cũ) đến hết khuôn viên chợ bản Xá	280	220		
10	Đoạn đường từ giáp chợ Bản xá đến hết nhà ông Tuệ	220	180		
	Quốc lộ 6a				
11	Đoạn từ giáp Trường phổ thông cơ sở Đoàn Kết đến hết Km số 2 (kho xăng cơ quan đoạn 1 cũ)	300	190		
12	Từ Km số 2 (Kho xăng đoạn 1 cũ) đến hết địa phận Thị xã Mường Lay.	100			
13	Đoạn từ giáp cửa hàng Dược (gốc me) đến địa phận trạm Thủy văn	300	230		
14	Đường Xương cá tổ 14 phường Sông Đà khu phố Hoa kiều cũ, khu lô vôi (Sơn Thủy)	120	90	70	
III	Trục đường bản Na Ca đến hết bản Lé				
1	Đoạn đường từ bản Na Ca đến giáp khe Huổi Củng	90	70	50	40
2	Đoạn từ khe Huổi Củng đến hết bản Lé	80	65	50	35
IV	Trục đường QL 12 từ giáp công ty vật tư NN đến giáp xã Mường Tùng				
1	Đoạn giáp Công ty vật tư NN đến cầu Ho Luông 2	200	170	140	100
2	Đoạn giáp cầu Ho Luông 2 đến cầu Huổi Phán	220	170	140	100
3	Đoạn giáp cầu Huổi Phán đến giáp xã Mường Tùng	160	130	100	65
B	Xây dựng giá đất mới khu TĐC Nậm Cắn				
	Khu đất đô thị				
I	Trục đường Quốc lộ 142 (20,5m)				
1	Lô CL1 đường tỉnh lộ 142	500			

2	Lô CL3 đường tỉnh lộ 142	500			
3	Lô CL4 đường tỉnh lộ 142	500			
4	Lô CL6 đường tỉnh lộ 142	500			
5	Lô CL7 đường tỉnh lộ 142	500			
II	Trục đường vành đai NC1, NC2 (7,5m)				
1	Lô CL2, CL5 đường vành tiếp giáp NC1, NC2	420			
III	Trục đường Nội thị NC4, NC7, NC3, NC6, NC20, NC5 (5,5m)				
1	Lô CL2 đường Nội thị NC4, NC3, NC5	340			
2	Lô CL3 đường Nội thị NC4, NC3, NC5	340			
3	Lô CL4 đường Nội thị NC4, NC7, NC20	340			
4	Lô CL5 đường Nội thị NC4, NC7, NC20	340			
5	Lô CL6, CL7 đường Nội Thị NC6, NC7, NC20	340			
IV	Trục đường NC 21 Lô dự trữ phát triển (5,5m)				
1	Lô dự trữ phát triển đường vành đai NC 21	320			
V	Khu đất Nông thôn nằm trong đô thị				
1	Lô NV7, NV8 mặt đường 142 (20,5m)	320			
2	Lô NV6 mặt đường NC18 (7,5m)	270			
3	Lô NV5, NV9 mặt đường NC16, NC15 (5,5m)	220			

II. Nhóm đất nông nghiệp

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Hạng đất	Khu vực 1: Nội thị xã
I. Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản	
Hạng 3	12
Hạng 4	10
Hạng 5	7
Hạng 6	4
II. Đất trồng cây lâu năm	
Hạng 3	10
Hạng 4	8
Hạng 5	5
Hạng 6	3

III. Đất lâm nghiệp	
Đất rừng sản xuất	1
Đất khoanh nuôi bảo vệ	0.7
Đất rừng phòng hộ.	0.5

BẢNG 5: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN MƯỜNG CHÀ

(Kèm theo Quyết định số: 21/2008/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của UBND tỉnh)

I. Nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Khoảng cách từ số nhà đến số nhà	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Quốc lộ 12				
1	Từ mốc giới thị trấn Mường Chà đến tiếp giáp nhà Yên Bảo	80	60	25	
2	Đoạn từ nhà Yên Bảo và đối diện tà ly âm đến tiếp giáp suối Huồi Pheo	310			
3	Từ tiếp giáp suối Huồi Pheo hai bên mặt đường đến hết nhà bà Nhung Ngụ và ông Nhiều Thúy	340			
4	Đoạn từ nhà ông Mai Triệu, Sơn Lô đến hết nhà ông Kim Táng và Khánh Như	370			
5	Đoạn từ lối rẽ lên cổng trụ sở UBND huyện và nhà ông Chơ đến hết nhà ông Tuyên và nhà Tâm Mão	320	120	85	80
6	Đoạn từ nhà ông Tuyên và Tâm Mão đến hết hai bên mặt đường tiếp giáp suối bản	290	90	85	80
7	Đoạn từ nhà ông Liên Vân và Thiệp Bền đến hết nhà Vinh Dung và tiếp giáp suối Nậm Mươn	310	80	25	
8	Đoạn tiếp giáp nhà ông Vinh Dung đến hết mốc lộ giới thị trấn Mường Chà	80	60	25	
II	Đường nội thị 10m Khu A				
1	Đoạn từ nhà ông An Phương, Xa Huấn đến hết trường Mầm non và Mai Triệu	140			
2	Đoạn từ nhà ông Tiến Oanh đến hết nhà Hằng Minh (tà ly đường nội thị 10m)	140	120	80	
3	Đoạn từ nhà Vương Lý đến hết nhà Tuấn Chiến (bên tà ly âm)		130		

III Đường vành đai 7 m					
1	Đoạn từ nhà ông Khu và Loan Đại đến hết nhà ông Oánh Hiền và Hiền Thu	135	115		
	Từ cầu bê tông hai bên mặt đường đến tiếp giáp QL 12 hai bên mặt đường	120	80		
	Từ nhà ông Thân Hỳ tiếp giáp cầu bê tông đường vành đai 7 m đến hết nhà ông Hải Điền (bên tà ly dương)	100	70		
4	Từ nhà ông Xuyên tiếp giáp cầu bê tông đến hết nhà ông Hiền Mùi (tà ly âm)	120	80		
5	Đoạn tiếp giáp công phụ chợ trung tâm và trụ sở đội thuế huyện đến hết nhà ông Dinh Trung	150			
IV Đường nội thị 5 m					
1	Từ nhà ông Thơm Kín - ông Sương đến hết nhà ông Phương Hờ	70			
V Khu dân nhà thi đấu					
1	Khu vực đằng sau nhà thi đấu phòng Văn hóa huyện đến tiếp giáp Suối Nậm Mươn			70	
VI Quốc lộ 12 rẽ đi Si Pa Phìn					
1	Bản 13 từ Km 00+80 đến hết Km 2 đường đi Si Pa Phìn	60	40	20	
2	Cụm dân cư Km 3 đến Km 5 thuộc bản 13 đường đi Si Pa Phìn	30	20	10	

2. Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại nông thôn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		(Trung tâm các xã và trục đường Quốc lộ, tỉnh lộ)			(Trung tâm các bản, trục đường liên xã, liên bản, của các bản vùng thấp)			(Trung tâm các bản, trục đường liên xã, liên bản, của các bản vùng cao)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Na Sang	30	15	10	8	5	4	5	4	3
2	Mường Mươn	30	15	10	8	5	4	5	4	3
3	Huổi Lèng	25	15	10	8	5	4	5	4	3

4	Sa Lông	20	15	10	6	5	4	5	4	3
5	Hừa Ngài	15	10	8	6	5	4	5	4	3
6	M. Tùng	30	15	10	6	5	4	5	4	3
7	Xá Tổng	20	15	10	6	5	4	5	4	3
8	Pa Ham	25	15	10	6	5	4	5	4	3
9	Si Pa Phìn	30	15	10	6	5	4	5	4	3
10	Ma Thì Hồ	30	15	10	6	5	4	5	4	3
11	Phìn Hồ	25	15	10	6	4	4	5	4	3
12	Chà Nưa	25	15	10	6	4	4	5	4	3
13	Chà Tờ	15	10	8	6	4	4	5	4	3
14	Nậm Khăn	15	10	8	6	4	4	5	4	3

II. Nhóm đất nông nghiệp

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Loại đất, hạng đất	Khu vực 1: Nội thị trấn	Khu vực 2: Trục đường QL, tỉnh lộ, trung tâm các xã, bản vùng thấp	Khu vực 3: Các xã, bản vùng cao
I. Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản				
1	Hạng 3	20	15	10
2	Hạng 4	15	10	8
3	Hạng 5	10	7	7
4	Hạng 6		5	5
II. Đất trồng cây lâu năm				
1	Hạng 3	20	15	10
2	Hạng 4	15	10	8
3	Hạng 5	10	7	7
4	Hạng 6		5	5
III. Đất lâm nghiệp				

1	Đất rừng sản xuất	2	1,5	1
2	Đất khoanh nuôi bảo vệ	2	1,5	1
3	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	2	1,5	1

BẢNG 6. GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN MƯỜNG ẢNG

(Kèm theo Quyết định số: 21/2008/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của UBND tỉnh)

I. Nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị

DVT: 1000đồng/m²

Số TT	Tên đường	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Trục đường QL 279 thị trấn Mường Ảng áp dụng cho đoạn đường sau: (Đi theo chiều từ xã Ảng Tở đến chân đèo Tăng Quái)		
1.1	Đoạn QL 279 từ Km 36 + 00 đến Km 36 + 400	500	300
1.2	Đoạn QL 279 từ Km 36 + 400 (đường rẽ đi bản Cha) đến Km 37 + 350 (Trạm xăng dầu)		
	+ Đoạn từ Km 36 + 400 đến đường vào bãi đá (Km 36+500)	650	390
	+ Đoạn đường từ bãi đá đến Km 37+00	800	480
	+ Đoạn đường từ Km 37+00 đến biên đất trạm xăng dầu	1.000	600
1.3	Đoạn đường QL 279 từ km 37+350 (trạm xăng dầu) đến biên đất Công An huyện		
	+ Đoạn đường từ km 37+350 trạm xăng dầu đến biên dân cư khối 8	1.150	690
	+ Đoạn đường từ biên dân cư khối 8 đến biên đất Công An huyện	1.500	900
1.4	Đoạn đường QL 279 từ đất Công an huyện đến đường rẽ vào Ảng Nưa		
	+ Đoạn đường từ đất Công An huyện đến hết đất Chi cục thuế	1.800	1.080
	+ Đoạn đường từ Chi cục thuế đến Ngã ba rẽ vào Ảng Nưa (hết đất nhà ông Đạt Hiền)	2.300	1.380
1.5	Toàn bộ khuôn viên chợ (chợ trung tâm thị trấn)	2.300	1.380
1.6	Đoạn đường QL 279 từ ngã ba rẽ Ảng Nưa (nhà ông Bình) Đến Km 38 + 500		
	+ Đoạn đường từ ngã ba rẽ Ảng Nưa (nhà ông Bình) đến biên đất nhà ông Sinh	1.600	960

	+ Từ nhà ông Sinh đến Km 38 + 500 (biên đất nhà ông Nghị)	1.100	660
1.7	Đoạn đường QL 279 từ Km 38 + 500 đến Km 39 + 150 (chỗ biển mốc Thị trấn)		
	+ Đoạn đường từ Km 38 + 500 đến biên đất của gia đình bà An Thị Hoa	800	480
	+ Đoạn đường từ đất của gia đình bà Hoa đến Km 39 + 150 (biên mốc Thị trấn)	650	390
2	Từ trục đường QL 279 rẽ đi các ngã áp dụng cho đoạn đường sau:		
2.1	Đoạn đường rẽ đi Ảng Cang: Từ ngã ba đến ngầm Ảng Cang		
	+ Đoạn đường rẽ đi Ảng Cang từ QL 279 đến hết đất gia đình nhà ông Luân Hòa	2.300	1.610
	+ Đoạn đường giáp đất gia đình nhà ông Luân Hòa đến ngầm Ảng Cang	1.500	1.050
	+ Đoạn đường từ ngầm Ảng Cang đến đường rẽ vào trụ sở xã Ảng Cang	400	280
2.2	Đoạn đường từ giáp đất gia đình nhà ông Luân Hòa đến đường đi Ảng Nưa	700	490
2.3	Đoạn đường rẽ đi Ảng Nưa: từ QL 279 đến biên đất nhà ông Ba	800	560
2.4	Đoạn đường đi Ảng Nưa: từ nhà bà Tình đến ngã ba khối 2	500	350
2.5	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thừa đến mốc 364	300	150
2.6	Đoạn đường giữa trung tâm trụ sở tạm của huyện (một bên đường là khu H.ủy, một bên là khu Ủy ban)	500	350
2.7	Đoạn đường nội thị: Từ ngã ba nhà ông Thừa đến QL 279	170	120
2.8	Đoạn đường nội thị: Từ nhà ông Ty đến QL 279	250	170
2.9	Đoạn đường bê tông thuộc các khối 1, 2, 3, 5, 6, 7		
	+ Đoạn đường bê tông thuộc các khối 1, 2	100	70
	+ Đoạn đường bê tông thuộc khối 3	120	80
	+ Đoạn đường bê tông thuộc các khối 5, 7	140	100
	+ Đoạn đường bê tông thuộc khối 6	140	100
2.10	Đoạn đường bê tông thuộc các khối 8, 9		
	+ Đoạn đường bê tông thuộc khối 8	120	85
	+ Đoạn đường bê tông thuộc khối 9	140	100
2.11	Đoạn đường bê tông khối 4, 10		
	+ Đoạn đường bê tông khối 4	120	85
	+ Đoạn đường bê tông khối 10	100	70
2.12	Các đường ngõ xóm còn lại trên địa bàn thị trấn	75	50

2.13	Các vị trí xa trung tâm, xa quốc lộ và các bản thuộc thị trấn Mường Ảng	50	35
------	---	----	----

2. Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại nông thôn

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã: a. Khu vực trung tâm xã b. Bản vùng thấp c. Bản vùng cao	Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III
1	Toàn bộ các bản của các xã dọc theo trục đường QL 279	80	55	38
2	Xã Ảng Nưa			
	- Khu vực trung tâm xã (bán kính 150m so với trụ sở xã)	65	30	20
	- Các bản vùng thấp:	20	15	10
	- Các bản vùng cao:	12	10	8
3	Xã Ảng Cang			
	- Các bản vùng thấp:	20	15	10
	- Các bản vùng cao:	12	10	8
4	Xã Ảng Tở			
	- Trung tâm xã (bán kính 150m so với trụ sở xã)	65	30	20
	- Các bản vùng thấp:	20	15	10
	- Các bản vùng cao:	12	10	8
	- Đoạn đường QL 279 bản Bua (từ nhà ông Đanh Xoan đến biên đất trụ sở UBND xã mới)	150	30	20
5	Xã Búng Lao			
5.1	Đoạn đường QL 279 Trung tâm thị tứ Búng Lao từ km 16 + 200 đến km 16 + 850			
	+ Đoạn đường từ đầu cầu bản Bó đến biên đất nhà ông Phần	120	30	15
	+ Đoạn đường từ đất nhà ông Phần đến biên đất nhà Bình Mơ	200	50	20
	+ Đoạn từ đất nhà Bình Mơ đến biên đất trụ sở xã	350	70	30

	+ Đoạn đường từ nhà Hùng Anh đến hết đất nhà Doan Linh (đối diện trạm bơm nước)	500	100	
5.2	- Các bản vùng thấp:	20	15	10
5.3	- Các bản vùng cao:	12	10	8
6	Xã Xuân Lao			
	- Trung tâm xã (bán kính 100m so với trụ sở xã)	50	35	20
	- Các bản vùng thấp:	20	15	10
	- Các bản vùng cao:	12	10	8
7	Xã Mường Lạn			
	- Trung tâm xã (bán kính 100m so với trụ sở xã)	65	30	20
	- Các bản vùng thấp:	20	15	10
	- Các bản vùng cao:	12	10	8
8	Xã Nặm Lịch			
	- Trung tâm xã (bán kính 100m so với trụ sở xã)	50	35	20
	- Các bản vùng thấp:	20	15	10
	- Các bản vùng cao:	12	10	8
9	Xã Mường Đăng			
	- Trung tâm xã (bán kính 100m so với trụ sở xã)	65	30	20
	- Các bản vùng thấp:	20	15	10
	- Các bản vùng cao:	12	10	8
10	Xã Ngòi Cáy			
	- Trung tâm xã (bán kính 100m so với trụ sở xã)	50	35	20
	- Các bản vùng thấp:	20	15	10
	- Các bản vùng cao:	12	10	8

II. Nhóm đất nông nghiệp*DVT: 1.000 đồng/m²*

STT	Loại đất, hạng đất	Khu vực 1 nội thị trấn	Khu vực 2 trục đường QL, TL TT các xã vùng lòng chảo	Khu vực 3 TT các xã vùng ngoài
I	Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản			
1	Hạng 3	20	17	15
2	Hạng 4	16	13	10
3	Hạng 5	13	10	8
4	Hạng 6		8	6
II	Đất trồng cây lâu năm			
1	Hạng 3	12	10	9
2	Hạng 4	12	7	6
3	Hạng 5	6	5	4
4	Hạng 6		3	2
III	Đất lâm nghiệp			
1	Đất rừng sản xuất	1	1	0,5
2	Đất khoanh nuôi bảo vệ	1	1	0,5
3	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc hộ	1	1	0,5

BẢNG 7: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG*(Kèm theo Quyết định số: 21/2008/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của UBND tỉnh)***I. Nhóm đất phi nông nghiệp****1. Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị***DVT: 1.000 đồng/m²*

STT	Tên đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Lô đất chợ Trung tâm	500		
2	Lô quần cư số 3 mặt đường 19,5m	500	200	
3	Lô quần cư số 20 bên xe đối diện công chợ và dãy mặt đường 19,5m	500		

4	Đoạn từ chân dốc huyện ủy đến Lô quần cư số 2 và Lô quần cư 8	500	200	
5	Lô quần cư số 20 bên xe đối diện với nhà khách Ủy ban	400		
6	Lô quần cư số 9	400	250	150
7	Lô quần cư số 6	400	250	
8	Lô quần cư số 1: bám trục đường từ phòng Công thương đến cửa hàng dược	400	300	
9	Lô quần cư số 1: Các dãy còn lại	300	250	
10	Lô quần cư số 5	400	150	
11	Lô quần cư số 4	250		
12	Đoạn từ ngã ba Trung tâm y tế đến giáp lô quần cư số 9	250	80	60
13	Đường nhánh từ sau trụ sở UBND huyện đến cầu bê tông 1	250	80	60
14	Các lô quần cư số: 2, 3, 8	150		
15	Khu quần cư trong 2 bản Na Son A và Na Son B	150	50	40
16	Đường đoạn Chóp Pu Ly - Na Son: Đoạn từ đầu lô đất số 4 đến hết khu vực quy hoạch là đất ở (Hướng Na Son - Chóp Ly khoảng 850 m)	150	50	40
17	Đường nhánh dưới 5m sau các cơ quan	150	50	40
18	Các vị trí giáp chân đồi xa Trung tâm	150	50	40

2. Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại nông thôn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã: Các khu vực trong xã	Cự ly cách TT huyện (Km)	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Phì Nhừ	23			
	- Chợ Trung tâm cụm xã Suối Lư		200	50	40
	- Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư- hết khu quy hoạch TT cụm xã hướng Suối Lư- Phì Nhừ		250	200	
	- Khu vực còn lại của Trung tâm cụm xã theo quy hoạch		100	50	40

	- Khu vực Trung tâm ngã tư Phi Nhù.		200	50	20
	- Trung tâm UBND xã Phi Nhù		12	8	6
	- Các bản còn lại xa TT xã		12	8	6
2	Xã Mường Luân	30			
	- Khu vực giáp mặt tiền Trung tâm cụm xã Mường Luân		150	100	50
	- Trung tâm UBND xã Mường Luân, khu vực đầu cầu Pá Vạt		50	30	20
	- Các bản còn lại xa TT xã		12	8	6
3	Xã Keo Lôm	17			
	- Trung tâm UBND xã		100	30	20
	- Các bản còn lại xa TT xã		12	8	6
4	Xã Pú Nhi	24			
	- Trung tâm UBND xã		100	30	20
	- Các bản còn lại xa TT xã		12	8	6
5	Xã Luân Giới	40			
	- Trung tâm UBND xã		50	20	15
	- Các bản còn lại xa TT xã		12	8	6
6	Xã Chiềng Sơ	41			
	- Trung tâm UBND xã		50	20	15
	- Các bản còn lại xa TT xã		12	8	6
7	Xã Na Son:	6			
	- Trung tâm UBND xã		100	50	30
	- Khu vực ngã ba đường Chóp Pu Ly - Na Son		50	20	6
	- Các bản còn lại xa TT xã		12	8	6
8	Xã Xa Dung	25			
	- Trung tâm xã		12	8	6
	- Các khu vực còn lại		5	4	3
9	Xã Phình Giàng	38			
	- Trung tâm xã		12	8	6
	- Các khu vực còn lại		5	4	3
10	Xã Háng Lìa	36			
	- Trung tâm xã		12	8	6

	- Các khu vực còn lại		5	4	3
11	Xã Tìà Đình	49			
	- Trung tâm xã		12	8	6
	- Các khu vực còn lại		5	4	3
12	Xã Pú Hồng	53			
	- Trung tâm xã		12	8	6
	- Các khu vực còn lại		5	4	3
13	Xã Nong U	36			
	- Trung tâm xã		12	8	6
	- Các khu vực còn lại		5	4	3

II. Nhóm đất nông nghiệp

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Loại đất, hạng đất	Khu vực 1: Nội thị trấn	Khu vực 2: Trục đường QL, TL trung tâm các xã, các bản vùng thấp	Khu vực 3: Trung tâm các xã, các bản vùng cao
I	Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản			
1	Hạng 3	6	6	5
2	Hạng 4	5	5	4
3	Hạng 5	4	4	3
4	Hạng 6		3	2
II	Đất trồng cây lâu năm			
1	Hạng 3	5	5	4
2	Hạng 4	4	4	3
3	Hạng 5	3	3	2
4	Hạng 6		2	1.5
III	Đất lâm nghiệp			
1	Đất rừng sản xuất	0.7	0.5	0.4
2	Đất khoanh nuôi bảo vệ	0.7	0.5	0.4
3	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	0.7	0.5	0.4

BẢNG 8: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN TỬA CHÙA*(Kèm theo Quyết định số: 21/2008/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của UBND tỉnh)***I. Nhóm đất phi nông nghiệp****1. Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị***DVT: 1.000 đồng/m²*

Số T T	Tên đường phố Khoảng cách từ số nhà đến số nhà	Giá năm 2009			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường số 1: Từ cây xăng đến hết đất TTGDTX (bao gồm cả phía đối diện)				
	- Đoạn 1: Từ tường bao ngân hàng giáp công an đến hết đất phòng Tài chính - KH	600	300	240	192
	- Đoạn 2: Từ tường bao phòng Tài chính - KH đến hết đất cây xăng	500	250	200	160
	- Đoạn 3: Từ tường bao Ngân hàng giáp Công an đến hết đất nhà ông Toàn Nguyên	500	250	200	160
	- Đoạn 4: Từ hết đất nhà ông Toàn Nguyên đến hết đất TTGDTX	400	200	160	128
	- Đoạn 5: Các ô tiếp giáp sau chợ TT thị trấn	200	100	80	64
2	Đường số 2: Từ nhà ông Thêm Hương đến hết đất nhà ông Kế Liên (bao gồm cả phía đối diện)				
	- Đoạn 1: Từ nhà ông Thêm Hương đến tường bao Kiểm Lâm	600	250	200	160
	- Đoạn 2: Từ tường bao Kiểm lâm đến hết đất nhà ông Kế Liên	200	100	80	64
3	Đường số 3: Từ hết đất nhà ông Hưng Liên đến hết đất nhà cũ ông Hiền Nhạn (bao gồm cả phía đối diện)	250	120	80	64
4	Đường số 4: Từ hết đất doanh nghiệp Hồng Hà đi qua cổng Huyện đội, UBND đến hết đất nhà ông Vàng Dinh (gồm cả phía đối diện)				
	- Đoạn 1: Từ hết đất doanh nghiệp Hồng Hà đến hết đất nhà ông Giới.	250	120	80	64
	- Đoạn 2: Từ hết đất nhà ông Giới đi qua cổng huyện đội, UBND đến hết đất nhà ông Vàng Dinh	200	80	64	48

5	Đường số 5: Từ phòng Hạ tầng kinh tế đến hết BHXH huyện (bao gồm cả phía đối diện)	300	150	80	64
6	Đường số 6: Từ nhà cũ ông Bình Lược đến hết đất nhà ông Minh Hải (bao gồm cả phía đối diện)	250	120	80	64
7	Đường số 7: Từ nhà ông Thoan Tiền đến hết phía sau nhà văn hoá (bao gồm cả phía đối diện)	160	100	80	64
8	Đường số 8 : Từ nhà ông Vinh Mai đến hết đất nhà ông Sơn Phương (bao gồm cả phía đối diện)	200	160	48	38
9	Đường số 9 : Từ nhà bà Lành đến hết đất nhà bà Ái (qua nhà ông Tính bí thư)	160	120	80	64
10	Đường số 10: Từ nhà Mai Thám đến hết đất nhà bà Mơ (bao gồm cả phía đối diện)	200	100	80	64
11	Đường số 11: Từ nhà Bình Thuý đến hết đất xưởng gỗ ông Thịnh (bao gồm cả phía đối diện)	200	100	80	64
12	Đường số 12: Từ hết đất nhà ông Phúc đến trường tiểu học thị trấn (bao gồm cả phía đối diện)	250	120	80	64
13	Các đoạn đường còn lại bên cạnh và đằng sau trường C1, C2 thị trấn (bao gồm cả phía đối diện)	200	100	80	64
14	Các đoạn đường bao xe công nông vào được (đường nhà nước đầu tư)	120	60	48	38
15	Các đoạn đường còn lại của thị trấn	50	25	20	16

2. Đất ở, đất SXKD nông thôn của huyện

DVT: 1.000 đồng/ m²

Số TT	Tên xã	Khu vực 1:			Khu vực 2:			Khu vực 3:	
		Trung tâm xã			Bản vùng thấp			Bản vùng cao	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí còn lại
1	Mường Báng	50	30	15	50	30	15	4	3

	Đoạn 1: Từ nhà ông Ngoạn cạnh đường lên nhà máy nước đến hết đất nhà Dung Thắng (bao gồm cả phía đối diện)	150	80	40					
	Đoạn 2: Từ nhà ông Nguyễn đến hết đất nhà ông Khúc Cài (bao gồm cả phía đối diện)	100	40	20					
	Đoạn 3: Từ ngã ba Huổi Lực đến đỉnh dốc trám (bao gồm cả phía đối diện)	50	20	10					
	Đoạn 4: Từ cơ sở 2 của DN Tâm Cảnh đến hết đất nhà ông Lò Văn Khởi cạnh ngã ba (bao gồm cả phía đối diện)	80	40	20					
	Các đoạn đường còn lại trong khu TĐC Huổi Lực	15	10	8					
2	Xá Nhè	50	20	10				4	3
3	Mường Đun	10	7	5				4	3
4	Sính Phình	15	10	8				4	3
5	Trung Thu	10	7	5				4	3
6	Tủa Thàng	10	7	5				4	3
7	Tả Phình	10	7	5				4	3
8	Sín Chải	10	7	5				4	3
9	Tả Sìn Thàng	40	15	8				4	3
10	Lao Xả Phình	10	7	5				4	3
11	Huổi Xó	10	7	5				4	3

II. Nhóm đất nông nghiệp

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Loại đất, hạng đất	Khu vực 1: (Nội thị thị trấn)	Khu vực 2: (Trục đường QL,TL, trung tâm các xã, các bản vùng thấp)	Khu vực 3: (Các xã, các bản vùng cao)
I	Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản			

1	Hạng 3	6	6	5
2	Hạng 4	5	5	4
3	Hạng 5	4	4	3
4	Hạng 6	3	3	2
II	Đất trồng cây lâu năm			
1	Hạng 3	5	5	4
2	Hạng 4	4	4	3
3	Hạng 5	3	3	2
4	Hạng 6	2	2	1.5
III	Đất lâm nghiệp			
1	Đất rừng sản xuất	0.7	0.5	0.4
2	Đất khoanh nuôi bảo vệ	0.7	0.5	0.4
3	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	0.7	0.5	0.4

BẢNG 9: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN MUỜNG NHÉ

(Kèm theo Quyết định số: 21/2008/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của UBND tỉnh)

I. Nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại khu quy hoạch xây dựng trung tâm huyện lỵ

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Trục đường 32, 36, 39 mét	60		
2	Trục đường 18m	48		
3	Trục đường 13m, 15m	42		

2. Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại nông thôn*DVT: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Tên xã	Khu vực 1:			Khu vực 2:		Khu vực 3:
		Trung tâm xã, trục đường QL, tỉnh lộ			Trung tâm các bản, trục đường liên xã, liên bản của các bản vùng thấp		Trung tâm các bản, trục đường liên xã, liên bản của các bản vùng cao
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2, 3	Vị trí 1, 2, 3
1	Mường Nhé	10	6	5	6	5 5	4
2	Chà Cang	10	6	5	5	4	4
3	Pa Tần	7	6	5	5	4	4
4	Nà Hỳ	10	5.5	5	5	4	4
5	Nà Khoa	6	5.5	5	5	4	4
6	Nà Búng	6	5.5	5	5	4	4
7	Mường Toong	10	5.5	5	5	4	4
8	Nậm Kè	6	5.5	5	5	4	4
9	Quảng Lâm	8	5.5	5	5	4	4
10	Chung Chải	7	6	5	5	4	4
11	Sín Thầu	6	6	5	5	4	4

II. Nhóm đất nông nghiệp*DVT: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Loại đất, hạng đất	Khu vực 1 Nội thị trấn, khu trung tâm huyện	Khu vực 2 Trục đường QL, tỉnh lộ, trung tâm các xã vùng thấp	Khu vực 3 Các xã, bản vùng cao
I	Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản			

1	Hạng 3	10	10	7
2	Hạng 4	8	8	6
3	Hạng 5	6	6	5
4	Hạng 6		5	4
II	Đất trồng cây lâu năm			
1	Hạng 3	7	7	6
2	Hạng 4	6	6	5
3	Hạng 5	5	5	4
4	Hạng 6		4	2
III	Đất lâm nghiệp			
1	Đất rừng sản xuất	1	1	1
2	Đất khoanh nuôi bảo vệ	1	1	1
3	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	1	1	1